

XINHUA HANYU XIAO CIDIAN

新华汉语小词典

全新版

CPI®

商务印书馆
国际有限公司

新华汉语小词典

XINHUA HANYU XIAO CIDIAN

《新华汉语小词典》编委会编

商务印书馆
国际有限公司

中国·北京

图书在版编目 (CIP) 数据

新华汉语小词典 / 《新华汉语小词典》编委会编.
—北京: 商务印书馆国际有限公司, 2005.1
ISBN 7-80103-405-8

I. 新... II. 新... III. 汉语-词典 IV. H164

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2004) 第 142825 号

XINHUA HANYU XIAO CIDIAN

新华汉语小词典

商务印书馆国际有限公司出版发行

(北京市东城区史家胡同甲24号 邮编: 100010)
电子信箱: qiniter@public3.biz.net.cn

出版人: 程孟辉

责任编辑: 黄捷

封面设计: 付强

全国新华书店经销

发行热线: (010) 65598498 电话、传真: 65234023

编辑部电话: (010) 65277381 传真: 85113673

北京新华印刷厂印刷

字数: 2128 千字

开本: 787×1092mm 1/32 35.25 印张

2005年3月北京第1版 2005年3月北京第1次印刷

印数: 1—20000 册

定价: 29.80 元

如有印刷质量问题, 影响阅读, 请与我公司联系调换

前 言

本词典是一部记录并诠释现代汉语普通话语汇的词典。全书共收单字条目7,000余个,各条目下提供了词、词组、成语等,共约43,000条。除一般语汇外,兼收书面常用文言文词语、常见方言词语、常见专门术语等。同时,也收入了部分新词汇,涉及环保、财经、生命科学、计算机、法律、军事等领域,突出了语言的时代性和发展性。

本词典的主要读者对象是广大在校师生和具有中等文化程度的各类读者,因此,全书释文在准确规范的基础上,力求语言简明易懂,使使用者可以更迅捷、清晰、透彻地理解字词意义。与此同时,各义项前均注明了词性,以便读者更准确地理解和掌握各义项的含义和用法。

本词典由中国社会科学院、北京师范大学等科研、教育机构中的汉语言专家、学者编写,并经辞书、出版界的专家审订。相信它定会成为一部深受广大读者,特别是广大在校师生喜爱的汉语工具书。同时,也希望各界读者对书中存在的疏漏或贻误等不吝批评指正,以便使本词典更加完善。

《新华汉语小词典》编委会

2005年1月

使用指南

本词典版式设计清晰、新颖，随文配以精美图片，为读者理解字词意义提供了有益的帮助。现以“鸟”字为例，展示本书内容，提供使用指南。

鸟(鳥) niǎo 鸟(鳥)部。5画。独体结构。

字 头

繁体、异体加上括号附列在正体之后。列有本字的拼音、部首、笔画、结构等以供查阅。

〈名〉属脊椎动物的一纲，恒温动物，卵生，全身有羽毛，嘴内无齿，用肺呼吸。一般的鸟前肢变为翼，会飞；有的两翼退化了，不能飞翔，如鸡、鸭、鸵鸟等；候鸟 | 鸟鸣。

字的释义

按照常用义项在前，不常用义项在后的顺序排列，释义后举出用例，用例之间用“|”隔开。

另见157页 diào。

多音字

可查阅该字的其他读音及意义。

【鸟瞰】niǎo kàn ①〈动〉从高处向下看：登上山顶鸟瞰这座城市，发现它变化真大啊。②〈名〉事物的概括描写。

释词部分

词条按汉语拼音字母顺序排列。每条都用汉语拼音字母以普通话语音注音，按四声标调，并提供准确、规范的解释。

【鸟兽散】niǎo shòu sàn 比喻人群像受惊的鸟兽那样四散而去(含贬义)。

【鸟语花香】

niǎo yǔ huā xiāng
鸟语：鸟叫声像说话似的。鸟叫得



鸟语花香

图片说明

具有解字、释词作用的精美图片。

好，花开得香。形容春天大自然美好的景象。

语汇 鸟枪 花鸟 惊弓之鸟 小鸟依人
鸟枪换炮

语 汇

阴影部分列出由该字派生的语汇，以丰富读者的语汇量。

凡 例

一、条目安排

1. 本词典所收条目分为单字条目和多字条目。单字条目用较大的字号。

2. 单字条目，形同而音、义不同的分立条目，如：‘长’cháng和‘长’zhǎng，‘种’zhǒng和‘种’zhòng。形、义相同而音不同，各有适用范围的，也分立条目，如：‘露’lòu和‘露’lù，‘血’xiě和‘血’xuè。

3. 多字条目，形同而音、义不同的也分立条目，如：【公差】gōng chā和【公差】gōng chāi。

4. 单字条目按汉语拼音字母顺序排列。同音字按笔画数由少到多排列；笔画数相同的按第一笔笔形的横(一)、竖(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乚)的顺序排列；第一笔相同的，按第二笔排列，以下类推。

5. 多字条目按其第一个字分列于相应的单字条目下。某一单字条目下的多字条目，不止一条的，按第二个字的汉语拼音字母顺序排列；第二个字相同的，按第三个字排列，以下类推。

6. 多字条目之后设‘语汇’栏目，收入由其所属单字派生的词语。

二、字形

1. 单字条目以现在通行的汉字形体为标准，列出正体字；繁体字和异体字附列在正体字后的‘()’内。

2. 单字条目下，列出该字的笔画数和结构类型。笔画数的确定以《现代汉语通用字笔顺规范》为依据。结构类型包括‘独

体‘上下’‘上中下’‘左右’‘左中右’‘半包围’‘全包围’‘品字形’‘特殊’9种,其划分参考了汉字教学的惯例。

三、注音

1. 全部条目均用汉语拼音字母注音,按四声标调,一般不注变调;字母一律小写。

2. 有异读的字、词,已在《普通话异读词审音表》中审订的,遵照该表注音;未经审订的,按约定俗成的原则注音。

3. 对于多音字,在该字的任一读音的释义之后,都用“另见××页×”的形式标出该字的其他读音和相应的页码。

4. 多字条目的注音,以不连写为原则,分别为该条目的每个字注音,如:【甲骨文】jiǎ gǔ wén。

5. 条目中的轻声字,注音不标调号,但注音前加‘·’,如:【耽搁】dān · ge,【规矩】guī · ju。一般轻读、间或重读的字,注音标调号,注音前再加‘·’,如:【因为】yīn · wèi。

6. 儿化音有区别意义作用或必须读儿化音的条目,标出儿化音,方法是在注音后加‘r’(相应地,条目中也要加‘儿’表示)。可儿化也可不儿化的不标儿化音。

四、释义

1. 释义一般只列出现代汉语中的意义,酌情收入少量古代汉语中的意义。

2. 单字条目有两个或两个以上义项时,用①②③④等标出序号。多字条目有两个或两个以上义项时,用①②③④等标出序号。

3. 除成语外,释义之前一般都标出词性,词性用词类简称加‘〈 〉’来表示,如:名词用‘〈名〉’表示,动词用‘〈动〉’表示。本词典依据一般的词类划分方法,将词分为12类:名词(包括时间词、方位词)、动词(包括助动词)、形容词、数词、量词、代词、副词、介词、连词、助词(包括语气词)、叹词和拟声词。

4. 释义后一般举出实例,不止一例的,例与例之间用‘|’隔开。

总 目 录

前言	I
使用指南	Ⅲ
凡例	V
音序表	1
部首检字表	7
(一)部首目录	7
(二)检字表	8
词典正文	1 - 1029
附录	1030 - 1066
附录 1 汉语拼音方案	1030
附录 2 中国历代纪元表	1033
附录 3 天干地支和干支次序表	1057
附录 4 节气表	1058
附录 5 计量单位表	1059

音序表

(音节右边的号码指词典正文的页码)

		bàn	18	bǐng	47	chā	67	chóng	97	cū	119
	A	bāng	19	bǐng	47	chá	68	chǒng	98	cú	119
		bǎng	20	bō	48	chǎ	70	chòng	98	cù	119
ā	1	bàng	20	bó	50	chà	70	chōu	99	cuān	120
á	1	bāo	21	bǒ	52	chāi	71	chóu	99	cuán	120
ǎ	1	báo	22	bò	52	chái	72	chǒu	101	cuàn	120
à	1	bǎo	22	• bo	52	chài	72	chòu	101	cuī	121
• a	2	bào	23	bū	53	chān	72	chū	101	cuǐ	121
āi	2	bēi	26	bú	53	chán	72	chú	103	cuì	121
ái	2	běi	27	bǔ	53	chǎn	74	chǔ	104	cūn	122
ǎi	3	bèi	27	bù	54	chàn	74	chù	105	cún	122
ài	3	• bei	29			chāng	75	chuāi	106	cǔn	123
ān	4	bēn	29	C		cháng	75	chuǎi	106	cùn	123
ǎn	5	bén	30			chǎng	77	chuài	106	cuō	123
àn	6	bèn	30	cā	57	chàng	78	chuān	107	cuó	123
āng	7	bēng	31	cǎ	57	chāo	79	chuán	107	cuō	124
áng	7	béng	31	cāi	57	cháo	80	chuǎn	108	cuò	124
àng	7	běng	31	cái	57	chǎo	81	chuàn	109		
āo	7	bèng	31	cǎi	59	chào	81	chuāng	109	D	
áo	7	bī	32	cài	60	chē	82	chuáng	110	dā	125
ǎo	8	bí	32	cān	60	chě	82	chuǎng	110	dá	126
ào	8	bǐ	32	cán	61	chè	82	chuàng	110	dǎ	126
	B	bì	34	cǎn	62	chēn	83	chuī	110	dà	128
		biān	38	càn	62	chén	83	chuí	111	dà	128
		biǎn	39	cāng	63	chēn	85	chūn	112	• da	130
bā	10	biàn	40	cáng	63	chèn	85	chún	112	dāi	131
bá	11	biāo	41	cāo	64	• chen	86	chǔn	113	dǎi	131
bǎ	12	biǎo	43	cáo	64	chēng	86	chuō	113	dài	131
bà	12	biào	43	cǎo	65	chéng	87	chuò	114	dān	133
• ba	13	biē	44	cào	65	chéng	91	cī	114	dǎn	135
bāi	13	bié	44	cè	66	chèng	92	cí	114	dàn	135
bái	13	bié	44	cēn	67	chī	92	cǐ	116	dāng	137
bǎi	15	biè	45	cén	67	chí	93	cì	116	dǎng	138
bài	16	bīn	45	cēng	67	chǐ	94	cōng	117	dàng	139
bān	17	bìn	45	céng	67	chì	95	cóng	118	dǎo	140
bǎn	18	bǐng	46	cèng	67	chōng	96	còu	118	dào	140

2 音序表

音 序 表	dǎo	141	duó	177	fǒu	204	guā	249	hè	279	huò	313
	dào	142	duǒ	177	fū	204	guǎ	249	hēi	280		
	dē	144	duò	178	fú	205	guà	250	hén	281	J	
	dé	144			fù	208	guāi	251	hěn	281		
	• de	145			fù	210	guǎi	251	hèn	281	jī	316
	děi	145					guài	251	hēng	282	jí	320
	dēng	145	ē	179			guān	251	héng	282	jǐ	324
	dēng	146	é	179			guǎn	253	hèng	283	jì	325
	dèng	147	ě	180	gā	214	guàn	254	hng	283	jiā	330
	dī	148	è	180	gá	214	guāng	255	hōng	283	jiá	332
	dí	149	• e	182	gǎ	215	guǎng	257	hóng	284	jiǎ	333
	dǐ	150	ēn	182	gà	215	guàng	257	hǒng	286	jià	334
	dì	151	èn	182	gāi	215	guī	257	hòng	286	jiān	335
	diǎ	153	ēng	182	gǎi	215	guǐ	259	hōu	286	jiàn	338
	diān	153	ér	182	gài	216	guì	260	hóu	286	jiàn	340
	diǎn	154	ěr	183	gān	217	gǔn	261	hǒu	287	jiāng	343
	diàn	155	èr	183	gǎn	219	gùn	261	hòu	287	jiǎng	345
	diào	157			gàn	221	guō	262	hū	288	jiàng	346
	diǎo	157			gāng	221	guó	262	hú	289	jiāo	347
	diào	158			gǎng	223	guó	263	hǔ	291	jiáo	350
	diē	159	fā	185	gàng	223	guò	264	hù	292	jiǎo	350
dié	159	fá	186	gāo	224			huā	293	jiào	353	
dīng	160	fǎ	186	gǎo	225			huá	294	jiē	355	
dǐng	161	fà	187	gào	226			huà	295	jié	357	
díng	162	fān	187	gē	227	hā	266	huái	296	jiè	361	
diū	163	fán	188	gé	229	há	266	huài	297	jiè	361	
dōng	163	fǎn	189	gě	230	hǎ	266	• huai	297	• jie	363	
dǒng	164	fàn	190	gè	231	hà	266	huán	298	jīn	363	
dòng	164	fāng	191	gěi	231	hāi	266	huǎn	299	jǐn	365	
dōu	166	fáng	192	gēn	232	hái	267	huǎn	299	jìn	367	
dǒu	166	fǎng	193	gén	233	hǎi	267	huàn	299	jǐng	370	
dòu	167	fàng	193	gěn	233	hài	268	huāng	301	jǐng	373	
dū	168	fēi	194	gèn	233	hān	268	huáng	301	jìng	375	
dú	168	fēi	195	gēng	233	hán	269	huǎng	303	jiōng	377	
dǔ	170	fěi	195	gěng	234	hǎn	270	huàng	303	jiǒng	377	
dù	170	fèi	196	gèng	234	hàn	270	huī	304	jiū	377	
duān	171	fēn	197	gōng	234	hāng	271	huí	305	jiǔ	378	
duǎn	171	fén	198	gǒng	238	háng	272	huǐ	306	jiù	379	
duàn	172	fèn	199	gòng	239	hàng	272	huì	306	• ju	381	
duī	173	fèn	199	gōu	240	hāo	273	hūn	309	jū	381	
duì	173	fēng	200	gǒu	241	háo	273	hún	310	jú	382	
dūn	175	féng	202	gòu	241	hǎo	274	hùn	310	jǔ	383	
dǔn	175	fěng	203	gū	243	hào	274	huō	311	jù	384	
dùn	175	fèng	203	gǔ	244	hē	276	huó	311	juān	387	
duō	176	fó	204	gù	247	hé	276	huō	312	juǎn	387	

juàn	388	kuān	418	léng	443	lù	484	mén	511	nǎi	538
juē	389	kuǎn	418	lēng	443	• lu	486	mēng	511	nài	538
jué	389	kuāng	419	lèng	444	lú	486	méng	512	nān	539
juě	392	kuáng	419	lī	444	lǔ	487	měng	513	nán	539
juè	392	kuǎng	420	lí	445	lù	488	mèng	513	nǎn	541
jūn	392	kuàng	420	lǐ	447	luán	489	mī	514	nàn	541
jùn	393	kuī	421	lì	449	luǎn	490	mí	514	nāng	541
		kuí	422	• li	453	luàn	490	mǐ	515	nóng	541
	K	kuǐ	423	liǎ	453	lüè	490	mì	516	nǎng	541
		kuì	423	lián	453	lūn	490	mián	517	nàng	542
kā	395	kūn	424	liǎn	456	lún	491	miǎn	517	nāo	542
kǎ	395	kǔn	424	liàn	456	lùn	492	miàn	518	náo	542
kāi	396	kùn	424	liǎng	458	luō	492	miāo	519	nǎo	542
kǎi	398	kuò	425	liǎng	459	luó	492	miáo	519	nào	543
kài	398			liàng	460	luō	493	miǎo	520	né	543
kān	398		L	liāo	461	luò	494	miào	520	nè	543
kǎn	399			liáo	461			miē	521	• ne	543
kàn	400	lā	426	liǎo	462		M	miè	521	néi	544
kāng	400	lá	427	liào	463			mín	521	nèi	544
káng	401	lǎ	427	liē	464	mǐ	496	mǐn	522	nèn	545
kàng	401	là	427	liě	464	mā	496	míng	523	néng	545
kāo	402	• la	428	liè	464	má	496	míng	526	ng	545
kǎo	402	lái	429	līn	465	mǎ	497	mìng	526	ng	546
kào	402	lài	430	lín	465	mà	498	miù	526	ng	546
kē	403	• lai	431	lǐn	468	• ma	498	mō	526	nī	546
ké	404	lán	431	lìn	468	mái	498	mó	526	ní	546
kě	405	lǎn	432	líng	468	mǎi	499	mò	528	nǐ	547
kè	406	làn	433	líng	471	mài	499	mò	528	nì	547
kěn	408	lāng	434	lǐng	472	mān	500	mōu	531	niān	548
kèn	408	láng	434	liū	473	mǎn	500	móu	531	nián	548
kēng	409	lǎng	435	liú	473	mǎn	501	mǎu	532	niǎn	549
kōng	409	làng	435	liǔ	476	màn	501	mú	532	niàn	550
kǒng	410	lāo	436	liù	476	máng	502	mǔ	532	niáng	550
kòng	411	láo	436	lǒng	477	mǎng	503	mù	532	niàng	550
kōu	411	lǎo	437	lóng	477	māo	503			niǎo	550
kǒu	411	lào	439	lǒng	479	máo	504		N	niào	551
kòu	413	lē	439	lòng	479	mǎo	505			niē	551
kū	413	lè	439	lǒu	480	mào	505	ń	536	niè	551
kǔ	414	• le	440	lóu	480	• me	506	ň	536	nín	552
kù	415	lēi	440	lǒu	481	méi	506	ń	536	níng	552
kuā	416	léi	440	lòu	481	měi	508	nā	536	nǐng	553
kuǎ	416	lēi	441	• lou	482	mèi	509	ná	536	nìng	553
kuà	416	lèi	442	lū	482	mēn	510	nǎ	536	niū	554
kuǎi	416	• lei	443	lú	482	mén	510	nà	537	niú	554
kuài	416	lēng	443	lǔ	483	mèn	511	• na	538	niǔ	554

4 音序表

音
序
表

niù	555	pèi	573	qì	604	qūn	643	sǎn	664	shì	699
nóng	555	pēn	574	qiā	607	qún	643	sàn	665	• shi	704
nòng	556	pén	574	qiá	607			sāng	665	shōu	704
nòu	557	pèn	574	qiǎ	607	R		sǎng	666	shóu	705
nú	557	pēng	574	qià	607			sàng	666	shǒu	705
nǚ	557	péng	575	qiān	608	rán	645	sāo	666	shòu	706
nù	557	péng	576	qián	610	ràn	645	sǎo	666	shū	707
nǚ	558	pèng	576	qiǎn	613	rāng	646	sào	667	shú	710
nù	558	pī	576	qiàn	613	ráng	646	sè	667	shǔ	710
nuǎn	558	pí	578	qiāng	614	rǎng	646	sēn	668	shù	711
nuè	559	pǐ	580	qiáng	615	ràng	646	séng	668	shuō	713
nuó	559	pì	580	qiǎng	616	ráo	646	shā	668	shuǒ	713
nuò	559	piān	581	qiàng	617	rǎo	647	shá	670	shuà	714
		piǎn	582	qiāo	617	rào	647	shǎ	670	shuài	714
O		piǎn	583	qiáo	618	rě	647	shà	671	shuǎi	714
ō	560	piàn	583	qiǎo	619	rè	648	shāi	671	shuài	714
ó	560	piāo	584	qiào	619	rén	648	shǎi	671	shuān	715
ò	560	piáo	585	qiē	620	rèn	650	shài	671	shuàn	715
ōu	560	piào	585	qié	620	rèn	651	shān	671	shuāng	715
ǒu	561	piē	585	qiè	621	rēng	652	shǎn	674	shuǎng	716
òu	561	piē	586	qīn	622	réng	652	shàn	674	shuí	716
		pīn	586	qín	623	rì	652	shāng	676	shuǐ	716
		pín	586	qín	624	róng	653	shǎng	677	shuì	717
P		pǐn	587	qìn	624	rǒng	655	shàng	677	shūn	718
pā	562	pìn	587	qīng	625	róu	655	• shang	679	shùn	718
pá	562	pīng	588	qíng	629	ròu	655	shāo	679	shuō	718
pà	563	píng	588	qǐng	630	rú	655	sháo	680	shuò	719
pāi	563	pō	591	qìng	631	rù	657	shǎo	680	sī	720
pái	563	pó	591	qióng	631	ruǎn	658	shào	680	sí	721
pǎi	565	pǒ	592	qiū	632	ruí	659	shē	681	sì	722
pài	565	pò	592	qiú	633	ruǐ	659	shé	682	sōng	723
pān	565	pōu	593	qiǔ	634	ruì	659	shě	682	sǒng	724
pán	566	póu	593	qū	634	rùn	660	shè	682	sòng	724
pàn	567	pǒu	594	qú	636	ruó	660	shéi	684	sōu	725
pāng	568	pū	594	qǔ	637	ruò	660	shēn	685	sǒu	725
páng	568	pú	594	qù	638			shén	687	sòu	725
pǎng	569	pǔ	595	• qu	639	S		shěn	688	sū	726
pàng	569	pù	596	quān	639	shèn	689	shēn	688	sú	726
pāo	569			quán	639	shēng	689	shéng	689	sù	726
páo	570	Q		quǎn	641	sā	662	shéng	691	suān	728
pǎo	571			quàn	641	sǎ	662	shěng	691	suàn	729
pào	571	qī	597	quē	641	sà	662	shèng	692	suī	729
pēi	572	qí	599	qué	642	sāi	663	shì	693	suí	729
péi	572	qǐ	602	què	642	sài	663	shí	695	suǐ	730
						sān	663	shǐ	698	suì	730

sūn	731	tīng	760	wǎn	782	xiào	835	yàn	879	yuè	947
sùn	731	tíng	761	wǎn	783	xiē	836	yāng	881	yūn	949
suō	732	tǐng	762	wāng	784	xié	837	yáng	881	yún	949
suǒ	733	tìng	762	wáng	784	xiě	839	yǎng	883	yùn	950
		tōng	762	wǎng	784	xiè	839	yàng	884	yùn	951
		tóng	763	wǎng	785	xīn	841	yāo	885		
		tǒng	765	wēi	786	xín	845	yáo	886		
tā	735	tòng	765	wéi	788	xīn	845	yào	887		
tǎ	736	tōu	766	wéi	790	xìn	845	yào	888	zā	954
tà	736	tóu	766	wèi	791	xīng	846	yē	889	zá	954
tāi	737	tǒu	767	wēn	793	xíng	847	yé	890	zǎ	955
tái	737	tòu	767	wén	794	xíng	849	yě	890	zāi	955
tǎi	738	tū	768	wěn	796	xìng	849	yè	891	zǎi	955
tài	738	tú	768	wèn	796	xiōng	851	yī	893	zài	956
tān	739	tǔ	770	wēng	796	xióng	852	yí	897	zān	957
tán	740	tù	770	wéng	797	xiū	852	yǐ	900	zán	957
tǎn	741	tuān	771	wèng	797	xiǔ	854	yì	902	zǎn	957
tàn	742	tuán	771	wō	797	xiù	854	yīn	908	zàn	957
tāng	743	tuán	771	wō	798	xū	855	yín	911	• zan	958
táng	743	tuàn	771	wò	798	xú	856	yǐn	912	zāng	958
tǎng	745	tuī	771	wū	799	xǔ	856	yìn	914	zǎng	958
tàng	745	tuí	772	wú	800	xù	857	yīng	915	zàng	958
tāo	746	tuǐ	772	wǔ	802	• xu	859	yíng	916	zāo	959
táo	747	tuì	772	wù	804	xuān	859	yǐng	918	záo	959
tǎo	748	tūn	773			xuán	860	yìng	919	zǎo	959
tào	748	tún	774			xuán	861	yō	920	zào	960
tè	748	tǔn	774			xuàn	862	• yo	920	zé	961
tēi	749	tùn	774	xī	807	xuē	862	yōng	920	zè	962
tēng	749	tuō	774	xí	811	xué	862	yóng	921	zéi	962
téng	749	tuó	775	xǐ	812	xuē	864	yǒng	921	zěn	962
tī	750	tuǒ	776	xì	813	xuè	864	yòng	922	zèn	962
tí	751	tuò	777	xiā	814	xūn	865	yōu	923	zēng	962
tǐ	752			xiá	815	xún	866	yóu	924	zèng	963
tì	753			xià	816	xùn	867	yǒu	928	zhā	963
tiān	754			xiān	818			yòu	929	zhá	964
tián	755	wā	778	xián	820			yū	931	zhā	964
tiǎn	756	wá	778	xiǎn	821			yú	931	zhà	965
tiàn	757	wǎ	778	xiàn	822	yā	869	yǔ	934	• zha	966
tiāo	757	wà	779	xiāng	825	yá	870	yù	936	zhāi	966
tiáo	757	• wa	779	xiáng	827	yǎ	871	yuān	940	zhái	966
tiǎo	758	wāi	779	xiǎng	828	yà	872	yuán	941	zhǎi	966
tiào	759	wǎi	779	xiàng	829	• ya	872	yuǎn	945	zhài	966
tiē	759	wài	779	xiāo	831	yān	872	yuàn	945	zhān	967
tiě	759	wān	781	xiáo	833	yān	874	yuē	946	zhǎn	967
tiè	760	wán	781	xiǎo	833	yǎn	877	yuě	947	zhàn	968

6 音序表

zhāng	969	zhēn	977	zhōu	998	zhuān	1007	zǐ	1016	zuàn	1024
zhǎng	971	zhěn	979	zhóu	999	zhuǎn	1008	zì	1018	zuī	1025
zhàng	971	zhèn	980	zhǒu	1000	zhuàn	1009	zōng	1019	zuǐ	1025
zhāo	973	zhēng	981	zhòu	1000	zhuāng	1009	zǒng	1020	zuì	1025
zháo	973	zhèng	982	zhū	1001	zhuǎng	1010	zǒng	1020	zūn	1026
zhǎo	974	zhèng	983	zhú	1002	zhuàng	1010	zōu	1021	zǔn	1026
zhào	974	zhī	985	zhǔ	1003	zhuī	1011	zǒu	1021	zuō	1026
zhē	975	zhí	987	zhù	1004	zhuì	1012	zǒu	1022	zuó	1026
zhé	975	zhǐ	989	zhuā	1007	zhǔn	1013	zū	1022	zuó	1027
zhě	976	zhì	991	zhuǎ	1007	zhǔn	1013	zú	1022	zuò	1027
zhè	977	zhōng	995	zhuāi	1007	zhuō	1013	zú	1023		
• zhe	977	zhǒng	996	zhuǎi	1007	zhuó	1014	zuān	1024		
zhèi	977	zhǒng	997	zhuài	1007	zī	1015	zuǎn	1024		

部首检字表

(一) 部首目录

(部首右边的号码指检字表的页码)

一画	士	16	韦(韋)	31	毋(毋)	39	舌	46	其	50
丨	卅	16	木	32	五画		竹(竹)	46	雨(雨)	50
丿	卅(在下)	18	犬	33	示(示见示)	39	臼	47	齿(齒)	50
丶	大	18	歹	33	石	39	自	47	鳃(鳃)	50
乙(一丁L)	尢	18	车(車)	34	龙(龍)	40	血	47	佳	50
	扌	18	戈	34	业	40	舟	47	金(金见车)	50
	寸	20	比	34	水(见水)		衣	47	食(见食)	
二画	弋	20	瓦	34	目	40	羊(羊羊)	47	鱼(魚)	50
二十	小(小)	20	止	34	田	40	米	48	門(见门)	
厂	口	22	支	34	𠂇	41	聿(见聿)	九画	革	51
匚	口	22	小(见小)	34	皿	41	艮(艮)	48	頁(见页)	
卜(卜)	巾	22	日	34	丰(丰)	41	羽	48	骨	51
リ	山	22	臼(臼)	35	矢	42	糸(糸见糸)	48	鬼	51
冂	彳	23	水(水)	35	禾	42	七画	食(见食)	51	
イ	彳	23	贝(貝)	35	白	43	麦(麥)	48	風(见风)	
八(ㄨ)	夕	24	见(見)	35	瓜	43	走	48	音	51
人(人)	夕	24	牛(牛牛)	35	用	43	赤	48	韋(见韦)	
勹	文	24	手	36	鸟(鳥)	43	車(见车)	48	十画	
勹(见刀)	彳(彳)	24	毛	36	广	43	豆	48	門	51
儿	彳(彳)	24	气	36	立	44	酉	48	影	51
几(几)	广	24	文	36	穴	44	辰	49	豕	49
勹	門(門)	24	片	36	示	44	豕	49	鹵(鹵)	49
勹	彳	25	斤	36	聿(见聿)		里	49	貝(见贝)	49
勹	彳(彳)	27	瓜(瓜)	36	艮(见艮)		見(见见)	49	足(足)	49
勹	六	27	父	36	疋(疋)	44	身	49	身	49
勹(言)	辶(辶)	28	月(月)	36	皮	44	采	49	采	49
勹(也)	冫(冫)	28	欠	37	矛	45	谷	50	谷	50
勹(在左)	冫(冫)	28	风(風)	37	母(见母)		角	50	角	50
勹(在右)	己(己)	29	爻	37	六画		豸	50	言(言见言)	50
勹	弓	29	文	38	耒	45	身	49	辛	50
刀(刀)	中	29	方	38	老	45	八画	八画	青	50
力	女	29	火	38	耳	45	青			
勹	子(子)	30	斗	38	臣	45	青			
又(又)	彳(彳)	30	彳	38	西(西)	45	青			
勹	马(馬)	31	户	39	頁(頁)	45	青			
勹(见卩)	彳	31	示(示)	39	虍	45	青			
三画	彳	31	心	39	虫	45	青			
工	王	31	申(申聿)	39	缶	46	青			
土	王	31	升(见升)				青			

(二) 检字表

(字右边的号码指词典正文的页码)

	卅	662	六画	九画	申	685	夭	885
一部	卌	54	(听)	艳	甲	333	长	75
一	卍	101	严	蓐	电	155		971
一画	屯	774	巫	哥	由	924	币	34
丁	互	292	求	鬲	冉	645	反	189
丁	牙	870	甫	更	史	698	爻	886
七	四画		更	舜	央	881	乏	186
七	未	792	更	十画以上	凹	7	丹	133
二画	末	528	东	焉	出	101	氏	699
三	(末)	506	两	(豎)	五至七画			986
干	击	316	丽	(甦)	师	694	乌	799
	正	981		(稟)	曳	892		804
于	983		(夾)	棘	曲	635	四画	
上	廿	217	来	(壽)		637	生	689
	世	983	来	(爾)	肉	655	失	693
下	且	381	七画	爽	串	109	乍	965
文		621	奉	贖	非	194	丘	632
兀	可	405	表	(愛)	畅	78	厄	986
		406	(長)	肅	八画以上		乎	288
万	(册)	66	971	黏	临	466	鬼	714
	丙	47	(亞)	整	禺	933	氏	148
与	丕	576	(東)	璽	(暢)	78	乐	439
	册	66	事	臻				947
	平	588	(兩)	(盤)			五画	
才	东	163	枣	囊			年	548
三画	丝	720	(面)	囊			朱	1001
丰	五画		(來)				丢	163
开	(丢)	163	八画	丨部			乔	618
井	亚	872	奏	三画			兵	588
夫	亘	233	韭	丰	200		兵	568
	再	956	甚	中	995		向	829
天	吏	451	(甚)		997		凶	845
元	百	15	巷	内	544		后	287
无	而	182		四画			角	484
	(互)	233	东	北	27		兆	974
专	夹	214	歪	凸	768		六画	
丐		330	甬	旧	379		我	798
廿		332	面	且	381		每	508
五	尧	886	昼		621		兵	46
(币)	丞	88						

(兔)	770	(聿)	845	(弔)	158	予	105	𠂇	666	(厥)	8
鹵	117	聿	121	丑	101	于	931	索	733	厨	104
(卮)	986			巴	10	亏	421	乾	612	厦	671
龟	258	、部		以	900	五	802	(乾)	217		818
	393	二至三画		予	931	元	599	嵩	668	(麻)	449
	632	丫	869	孔	934	井	373	博	51	雁	880
卵	490	义	902	书	410	元	941	(喪)	665	厥	391
系	327	丸	781		707	无	526		666	十一画以上	
	813	之	985	四画		云	800	十一画以上		(雁)	366
七画		为	788	司	720	些	949	(幹)	221	(厭)	879
垂	111		791	民	521		836	(番)	668	(厨)	104
乖	251	四画		弗	205			(準)	1013	厮	721
秉	47	主	1003	(疋)	580	十部		(幹)	221	(厲)	450
卑	26	半	18	电	155	十	695	幹	798	(厥)	77
质	992	头	766	(氵)	139	一至五画		兢	372	𦏧	893
周	999	永	921	发	185	支	985	緞	247	𦏧	879
八画		五画以上			187	卉	306	翰	271	𦏧	880
拜	16	州	998	五画		古	244	轟	106	(鴈)	880
重	98	农	555	乱	168	(垚)	700			(歷)	452
	998	良	458	尽	365	考	402	厂部		(歷)	449
复	212	叛	568	乱	317	毕	34	厂	4	(曆)	449
禹	935	(為)	788	买	499	华	294		77	𦏧	881
胤	915	举	384	六至九画			295	二至六画		(榮)	391
九画				乱	490	协	837	厅	760	(壓)	869
乘	90	乙(冫)		肃	727	半	515	仄	962	(懸)	872
	692	冫)部		乳	657	克	406	历	449	(曆)	877
(師)	694	乙	900	承	89	(阜)	960	厄	180	(懸)	391
十画以上		一至三画		啞	322	字	27	厉	450	(膺)	881
(辵)	803	昼	1000		606	六画	50	压	869	(曆)	893
(聿)	136	咫	991	卓	1014	卓	1014		872	(歷)	879
廴	422	(飛)	194	直	988	卑	26	仄	879	(馨)	880
甥	691	癸	260	卑	26	阜	211	厓	682		
(喬)	618	(箇)	269	卒	119	卒	119	励	451	匚部	
粤	949	十画以上			1023		1023	(匡)	871	二至四画	
弑	703	也	521	(發)	185	喪	665	厠	66	区	560
舞	804	也	890	(肅)	727		666	七至八画		𠂇	634
毓	940	乞	602	(亂)	490	(協)	837	(彪)	568	厘	445
皐	225	飞	194	(豫)	940	卖	499	厘	445	厚	288
肅	539	习	811	(齏)	829	七至十画		(所)	760	厠	66
疑	899	子	357			南	536	厠	124	七至八画	
解	205	乡	825	二部			539	厠	942	厠	66
靠	403	子	389	二	183	真	978	九至十画		厠	66
(舉)	384	尹	912	干	217	隼	731	厠	827	厠	66
(歸)	257	尺	82		221	(喪)	665	厠	877	厠	66
戮	748	夫	251					厠	380	五画以上	
(譽)	415									厠	815
(費)	286										